

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: CHÍNH TRỊ HỌC

MÃ SỐ: 7310201

*(Ban hành theo Quyết định số : 4433/QĐ-XHNV, ngày 27 tháng 11 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Chính trị học
 - + Tiếng Anh: Politics
- Mã số ngành đào tạo: 7310201
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo chuẩn: 4 năm
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Chính trị học
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Politics
- Đơn vị đào tạo: Khoa Khoa học chính trị, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân Chính trị học có khả năng vận dụng thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, hệ thống tri thức nền tảng của lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt là các lĩnh vực gắn với Chính trị học trong các lĩnh vực hoạt động có liên quan của đời sống xã hội; có đạo đức nghề nghiệp, đạo đức công dân, tích cực tham gia sự nghiệp bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

- Vận dụng được kiến thức về khoa học Lý luận chính trị trong các hoạt động nghiệp vụ và nghiên cứu;
- Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (gồm ngữ pháp và 4 kỹ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết).

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, thực hành văn bản, tra cứu, quản lý thông tin trong học tập và nghiên cứu;
- Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Khoa học Xã hội và Nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu;
- Ứng dụng được kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

1.3. Kiến thức theo khối ngành

- Vận dụng tri thức và phương pháp liên ngành trong tiếp cận và nghiên cứu Chính trị học.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

- Vận dụng hệ tri thức và phương pháp nghiên cứu tổ chức, hành chính, các phương pháp thu thập, xử lý thông tin phục vụ các quá trình chính trị và chính sách;
- Phân tích, đánh giá mối quan hệ giữa chính trị và chính sách, chính sách công của Việt Nam, vai trò của chính trị và chính sách trong phát triển xã hội.

1.5. Khối kiến thức ngành

- Vận dụng tri thức và phương pháp của ngành Chính trị học để giải quyết những vấn đề chính trị đương đại;
- Hiểu biết thực tế về cơ quan, tổ chức, lĩnh vực hoạt động liên quan đến Chính trị học mà người học sẽ công tác sau khi tốt nghiệp.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1. Nắm vững và có khả năng vận dụng các kỹ năng hoạt động lý luận

- Kỹ năng và năng lực tư duy lý luận về chính trị;
- Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin chính trị;
- Kỹ năng nghiên cứu, viết, thuyết trình, giảng dạy Chính trị học;
- Kỹ năng thực hành văn bản chính trị.

2.1.2. Nắm vững và có khả năng vận dụng các kỹ năng hoạt động thực tiễn

- Kỹ năng tiếp cận và xử lý tình huống chính trị.
- Kỹ năng phân tích chính sách, hoạch định và tổ chức thực thi chính sách, đánh giá và điều chỉnh chính sách;
- Kỹ năng nghiên cứu, đánh giá truyền thông và khai thác truyền thông trong chính trị;
- Kỹ năng phân tích, bình luận chính trị trên các phương tiện truyền thông đại chúng;
- Kỹ năng tác nghiệp khi tham gia các hoạt động chính trị - xã hội.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Kỹ năng làm việc theo nhóm

- Xây dựng nhóm;
- Lãnh đạo nhóm;
- Vận hành nhóm.

2.2.2. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

- Vận dụng các phương pháp lãnh đạo, quản lí, phân quyền (quyền lực cứng, quyền lực mềm, phân quyền chiều dọc, phân quyền chiều ngang...).

2.2.3. *Kỹ năng giao tiếp*

- Ứng xử có văn hóa;
- Làm chủ các kỹ năng giao tiếp xã hội nói chung và kỹ năng giao tiếp trong các quan hệ công việc nói riêng.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Yêu nước;
- Tôn trọng và tuân thủ nghiêm túc Hiến pháp và pháp luật;
- Có ý thức phục vụ cộng đồng;
- Cần, kiệm, liêm, chính;
- Tích cực tham gia bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia, xây dựng nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

4. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Khách quan khoa học;
- Chủ động, tự giác và có trách nhiệm trong công việc, có ý thức tổ chức, kỉ luật, tôn trọng, bảo vệ lợi ích của tổ chức;
- Có khả năng thích ứng với sự biến động ngày càng nhanh của thị trường lao động.

5. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Làm công tác tư vấn, tham mưu trong các cơ quan hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước;
- Làm công tác tư vấn, tham mưu trong các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống chính trị, các tổ chức kinh tế - xã hội;
- Làm công tác nghiên cứu ở các cơ quan lí luận chính trị;
- Làm phóng viên, biên tập viên bình luận thời sự, chính trị tại các báo, đài trung ương và địa phương;
- Làm công tác nghiên cứu và giảng dạy Chính trị học trong hệ thống trường Đảng, các trường đại học, cao đẳng và các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Chính trị học có thể tiếp tục học tập ở bậc sau đại học (thạc sĩ và tiến sĩ) hai chuyên ngành Chính trị học và Hồ Chí Minh học (và một số chuyên ngành khoa học chính trị khác sẽ được xây dựng: Quan hệ chính trị và truyền thông quốc tế...); có thể học thêm để lấy bằng hai, bằng kép bậc đại học một số ngành có liên quan: Khoa học chính sách, Báo chí - truyền thông, Quan hệ quốc tế...

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	130 tín chỉ, trong đó:
- Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN:	16 tín chỉ
<i>(Không tính các môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng-an ninh)</i>	
- Khối kiến thức chung theo lĩnh vực:	29 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>23 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo khối ngành:	27 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>18 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>9/39 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức chung của nhóm ngành:	15 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>9 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn chuyên sâu:</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn liên ngành:</i>	<i>6/15 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức ngành:	43 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>18 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>10/43 tín chỉ</i>
+ Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp:	15 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không bao gồm học phần 7 và 8)	16				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	20	10		PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10		
6		Ngoại ngữ B1	5	20	35	20	
	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
	FLF1407	Tiếng Trung B1	5	20	35	20	
7		Giáo dục thể chất	4				
8		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	29				
II.1		Các học phần bắt buộc (không bao gồm học phần 17)	23				
9	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	36	9		
10	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1006
11	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
12	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
13	SOC1051	Xã hội học đại cương	3	39	6		
14	PSY1051	Tâm lý học đại cương	3	45			
15	PHI1054	Lôgic học đại cương	3	31	14		
16	INT1005	Tin học ứng dụng	3	15	30		
17		Kỹ năng bổ trợ	3				
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	10		
19	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	26	4		
20	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	20	10		
21	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	20	10		
22	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin	2	20	10		
23	LIT1053	Viết học thuật	2	20	10		
24	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng	2	20	10		
25	ITS1051	Hội nhập Quốc tế và phát triển	2	20	10		
26	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam	2	20	10		
III		Khối kiến thức theo khối ngành	27				
III.1		Các học phần bắt buộc	18				
27		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1					

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
	FLH1156	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1					
28		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	
	FLH1157	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2					FLH1155
	FLH1158	Tiếng Trung cho khoa học xã hội và nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1156
29	MNS1054	Khởi nghiệp	3	30	15		
30	POL1052	Chính trị học đại cương	3	36	9		
31	ITS1101	Thế chế chính trị thế giới	3	30	15		
III.2		Các học phần tự chọn	9/39				
32	JOU1051	Báo chí truyền thông đại cương	3	39	6		
33	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội	3	36	9		
34	HIS1100	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	42	3		
35	ITS1100	Nhập môn Quan hệ quốc tế	3	30	15		
36	PRS1100	Quan hệ công chúng đại cương	3	36	9		
37	POL1100	Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	3	36	9		
38	SOW1101	Dân số học đại cương	3	39	6		
39	POL1101	Tâm lý học chính trị	3	36	9		
40	SOC3055	Xã hội học tôn giáo	3	36	9		SOC1051
41	POL1102	Thực hành nghiên cứu xã hội	3	36	9		
42	POL1103	Nhân học chính trị	3	36	9		
43	REL1100	Tôn giáo học đại cương	3	39	6		
44	MNS1100	Khoa học quản lý đại cương	3	39	6		
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	15				
IV.1		Các học phần bắt buộc	9				
45	POL3030	Đảng chính trị	3	39	6		POL1052
46	MNS3037	Khoa học tổ chức	3	36	9		MNS1100
47	POL1150	Chính trị và chính sách	3	36	9		POL1052
IV.2		Các học phần tự chọn (chọn một trong hai định hướng sau):	6				
		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	<i>6/18</i>				
48	POL1152	Địa chính trị	3	36	9		POL1052
49	POL3032	Chính trị học so sánh	3	39	6		POL1052
50	POL1153	Chính trị Việt Nam thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội	3	36	9		
51	POL3005	Chính sách đối ngoại của Việt Nam	3	36	9		POL1052
52	POL1154	Văn hóa chính trị Việt Nam	3	36	9		
53	POL1151	Chính sách công của Việt Nam	3	36	9		POL1150

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	6/15				
54	ITS3121	Các vấn đề toàn cầu	3	30	15		
55	ITS2009	Hệ thống pháp luật Việt Nam	3	30	15		THL1057
56	ORS1156	Chính trị khu vực Đông Bắc Á	3	36	9		
57	ORS1158	Quan hệ quốc tế ở Đông Nam Á và Nam Á	3	36	9		
58	ITS1151	Luật quốc tế	3	30	15		
V		Khối kiến thức ngành	43				
V.1		Các học phần bắt buộc	18				
59	POL3012	Quyền lực chính trị	3	36	9		POL1052
60	POL3048	Lịch sử học thuyết chính trị	3	36	9		
61	POL3049	Phương pháp nghiên cứu chính trị học	3	36	9		POL1052
62	POL3034	Chính trị và truyền thông	3	36	9		POL1052
63	POL3050	Tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh	3	36	9		POL1001
64	POL3045	Nhập môn Chính trị quốc tế	3	36	9		
V.2		Các học phần tự chọn	10/43				
65	POL3037	Chính sách đối ngoại của các nước lớn	3	36	9		POL1052
66	POL3051	Phụ nữ, chủ nghĩa nữ quyền và chính trị	3	36	9		
67	POL3052	Phương pháp viết bài luận và thuyết trình chính trị	3	36	9		
68	POL3033	Quan hệ chính trị quốc tế	3	36	9		POL1052
69	POL3053	Thực hành văn bản chính trị	3	36	9		
70	POL3015	Nhập môn Hồ Chí Minh học	3	36	9		
71	POL3046	Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam	3	36	9		POL1052
72	POL3035	Phương pháp tiếp cận và xử lý tình huống chính trị	3	36	9		
73	POL3054	Hồ Chí Minh với con đường cách mạng Việt Nam	3	36	9		POL1001
74	POL3043	Giới thiệu tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin và Hồ Chí Minh về chính trị	3	36	9		POL1001
75	ITS3037	Hệ thống chính trị và pháp luật Hoa Kỳ	3	30	15		
76	ITS3027	Hệ thống chính trị và pháp luật châu Âu	2	20	10		
77	ITS3050	Đàm phán quốc tế	2	20	10		
78	SOC3060	Xã hội học chính trị	3	36	9		SOC1051
79	POL3055	Bầu cử	3	36	9		
V.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	15				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
80	POL4058	Thực tập chuyên môn	5	10	65		
81	POL4059	Thực tập tốt nghiệp	5	10	65		
82	POL4052	Khoá luận tốt nghiệp	5				
		<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>					
83	POL4054	Chính trị học - Những vấn đề cơ bản	3	15	30		
84	POL4055	Chính trị Việt Nam - Những vấn đề cơ bản	2	20	10		
Tổng cộng			130				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.